

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng,
chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thu thập thông tin, khai báo y tế, kiểm tra y tế, xử lý y tế đối với người, phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh Việt Nam và thi thể, hài cốt (bao gồm cả tro cốt), mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới Việt Nam; giám sát, kiểm soát bệnh truyền nhiễm tại cửa khẩu; tổ chức kiểm dịch y tế biên giới và trách nhiệm trong việc thực hiện kiểm dịch y tế biên giới.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa thuộc diện kiểm dịch y tế là các sản phẩm hữu hình có khả năng mang tác nhân gây bệnh, mang trung gian truyền bệnh truyền nhiễm được nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh qua cửa khẩu kể cả bưu phẩm, bưu kiện, hàng tiêu dùng trên phương tiện vận tải.

2. Kiểm dịch viên y tế là người thực hiện các hoạt động kiểm dịch y tế thuộc tổ chức kiểm dịch y tế biên giới bao gồm công chức, viên chức, nhân viên y tế và được gọi chung là kiểm dịch viên y tế.

3. Mẫu vi sinh y học là các mẫu máu, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, phân, dịch tiết cơ thể người và các mẫu khác từ người có chứa chất lây nhiễm, các chủng vi sinh vật có khả năng gây bệnh cho người.

4. Người khai báo y tế là người, chủ của hàng hóa, phương tiện vận tải, thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới Việt Nam; người điều khiển phương tiện vận tải; đại lý làm thủ tục kiểm dịch y tế; người khác được chủ của hàng hóa, phương tiện vận tải, thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục kiểm dịch y tế.

Chương II **KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI**

Điều 3. Đối tượng phải khai báo y tế

Người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam phải khai báo y tế theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 4. Khai báo y tế và chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế

1. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định việc khai báo y tế và chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế.

2. Khai báo y tế được áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Có quyết định công bố hoặc thông báo dịch bệnh truyền nhiễm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Căn cứ tình hình dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, các bệnh mới nổi, các bệnh bùng phát hoặc cảnh báo nguy cơ xâm nhập dịch bệnh của cơ quan y tế có thẩm quyền từ các quốc gia, quốc tế.

3. Chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế đối với một trong các trường hợp sau:

a) Có quyết định công bố hoặc thông báo hết dịch bệnh truyền nhiễm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Căn cứ tình hình dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, hoặc thông báo hết cảnh báo dịch bệnh của cơ quan y tế có thẩm quyền từ các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế.

4. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới có trách nhiệm:

a) Thông báo việc khai báo y tế và chấm dứt áp dụng khai báo y tế cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

b) Niêm yết công khai văn bản khai báo y tế và chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế tại cửa khẩu;

c) Tổ chức hướng dẫn việc thực hiện khai báo y tế.

Điều 5. Nội dung của thông báo khai báo y tế và chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế

1. Thông báo khai báo y tế gồm nội dung chủ yếu sau:

a) Tên bệnh truyền nhiễm cần phải áp dụng việc khai báo y tế;

b) Đối tượng phải khai báo y tế;

c) Thời điểm áp dụng việc khai báo y tế.

2. Thông báo chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế gồm nội dung chủ yếu sau:

a) Tên bệnh truyền nhiễm cần phải chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế;

b) Thời điểm chấm dứt áp dụng việc khai báo y tế.

Điều 6. Thực hiện khai báo y tế

1. Đối với người phải khai báo y tế:

a) Nhận tờ khai y tế theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này trên tàu bay, tàu thuyền, đại lý hàng hải, công ty du lịch hoặc nhân viên hướng dẫn du lịch ở trong nước và nước ngoài, tại khu vực dành cho khai báo y tế ở các cửa khẩu Việt Nam hoặc tại các cửa khẩu nước xuất cảnh hoặc lấy mẫu tờ khai y tế điện tử được cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

b) Thực hiện việc khai báo y tế theo các nội dung trong tờ khai y tế khi đến cửa khẩu Việt Nam làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh hoặc trước đó nhưng không sớm hơn 07 ngày kể từ thời điểm nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

c) Nộp tờ khai y tế bằng giấy hoặc bằng phương thức điện tử cho kiểm dịch viên y tế tại cửa khẩu. Tờ khai y tế chỉ có giá trị cho một lần nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và được tổ chức kiểm dịch y tế biên giới lưu trữ trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm nhận tờ khai y tế.

2. Ngôn ngữ trong khai báo y tế: được sử dụng dưới dạng song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, tùy theo tình hình dịch bệnh trên thế giới có thể sử dụng thêm các ngôn ngữ khác theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

3. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới có trách nhiệm in, quản lý, hướng dẫn và phát hành miễn phí tờ khai y tế, tổ chức khai báo y tế theo hình thức điện tử.

Điều 7. Thu thập thông tin trước khi người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Kiểm dịch viên y tế thu thập thông tin từ các nguồn sau:

a) Cổng thông tin điện tử quốc gia, cảng, cửa khẩu;

b) Cơ quan quản lý cửa khẩu, cảng;

c) Cơ quan y tế tại cảng, cửa khẩu;

d) Hãng vận tải, chủ phương tiện vận tải, người trực tiếp điều khiển phương tiện vận tải; công ty du lịch, lữ hành; hướng dẫn viên du lịch;

đ) Đầu mối thực hiện Điều lệ Y tế quốc tế, Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế và các nguồn thông tin khác.

2. Thông tin cần thu thập:

a) Thông tin chung về tình trạng sức khỏe của người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin từ tờ khai y tế của người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Thông tin về tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng đối với người xuất phát từ hoặc đi, đến quốc gia, vùng lãnh thổ mà quốc gia, vùng lãnh thổ đó quy định bắt buộc phải tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng trước khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Thông tin về phương tiện vận tải chuyên chở người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh quy định tại Điều 13 Nghị định này;

đ) Thông tin về hàng hóa có khả năng phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm được quy định tại Điều 21 Nghị định này;

e) Các thông tin khác có liên quan đến sức khỏe của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (nếu có).

Điều 8. Xử lý thông tin trước khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra y tế theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này đối với người thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Người phải khai báo y tế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Người có biểu hiện bất thường liên quan đến sức khỏe hoặc tăng thân nhiệt trong quá trình giám sát.

3. Người đi cùng, tiếp xúc trực tiếp hoặc tiếp xúc gần (ngồi sát bên cùng hàng ghế hoặc trước, sau một hàng ghế trên cùng chuyến xe, toa tàu, máy bay, tàu thuyền) với người có biểu hiện bất thường liên quan đến sức khỏe hoặc tăng thân nhiệt trong quá trình giám sát.

Điều 9. Kiểm tra giấy tờ đối với người

1. Đối tượng kiểm tra:

a) Người thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

b) Người xuất phát từ hoặc đi đến quốc gia, vùng lãnh thổ mà quốc gia, vùng lãnh thổ đó quy định bắt buộc phải tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng trước khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Loại giấy tờ kiểm tra:

a) Tờ khai y tế trong trường hợp phải khai báo y tế;

b) Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (nếu có) khi có yêu cầu của Bộ Y tế hoặc cơ quan y tế có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ đi hoặc đến.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp người thuộc điểm a khoản 1 Điều này qua kiểm tra không có nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, kiểm dịch viên y tế xác nhận ngay vào tờ khai y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch. Trường hợp nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, kiểm dịch viên y tế tiến hành kiểm tra thực tế theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

b) Trường hợp người bị kiểm tra thuộc điểm b khoản 1 Điều này có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A còn hiệu lực thì kiểm dịch viên y tế kết thúc quy trình kiểm dịch, trường hợp không có hoặc có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hết hiệu lực thì kiểm dịch viên y tế tiến hành xử lý y tế theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Điều 10. Kiểm tra thực tế đối với người

1. Đối tượng kiểm tra:

Người bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 8 và điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

2. Nội dung kiểm tra:

Căn cứ tình hình thực tế của người bị kiểm tra, kiểm dịch viên y tế thực hiện một trong các hoạt động sau:

a) Phỏng vấn, khai thác tiền sử;

b) Khám lâm sàng;

c) Đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng;

d) Lấy mẫu xét nghiệm trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, các bệnh mới nổi, các bệnh bùng phát khi có thông báo của Bộ Y tế.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Sau khi kiểm tra thực tế nếu người bị kiểm tra có dấu hiệu mang mầm bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A thì kiểm dịch viên y tế thực hiện việc xử lý y tế;

b) Trường hợp người bị kiểm tra không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, kiểm dịch viên y tế xác nhận ngay vào tờ khai y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch y tế. Lực lượng kiểm tra, kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh tại cửa khẩu kiểm tra việc xác nhận của kiểm dịch viên y tế trong tờ khai y tế khi có thông báo việc áp dụng khai báo y tế của Bộ Y tế. Trường hợp người thuộc đối tượng phải khai báo y tế theo quy định tại Nghị định này mà không có xác nhận của kiểm dịch viên y tế, lực lượng kiểm tra, kiểm soát xuất, nhập cảnh yêu cầu người đó phải hoàn thành xong việc khai báo y tế trước khi làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một người không quá 02 giờ (không bao gồm thời gian chờ kết quả xét nghiệm).

Điều 11. Xử lý y tế đối với người

1. Đối tượng xử lý y tế:

a) Có dấu hiệu mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

b) Đối tượng không có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng đối với người xuất phát từ hoặc đi đến quốc gia, vùng lãnh thổ có dịch bệnh thuộc nhóm A mà bệnh đó bắt buộc phải tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng;

c) Đối tượng có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng đã hết hiệu lực đối với người xuất phát từ hoặc đi đến quốc gia, vùng lãnh thổ có dịch bệnh thuộc nhóm A mà bệnh đó bắt buộc phải tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng;

d) Người tiếp xúc với người nhập cảnh thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với đối tượng thuộc điểm a khoản 1 Điều này, kiểm dịch viên y tế áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Áp dụng các biện pháp dự phòng lây truyền bệnh;

b) Chuyển đến khu vực cách ly y tế tại cửa khẩu. Việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch;

c) Khám và điều trị ban đầu;

d) Sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, khử khuẩn;

đ) Chuyển về cơ sở phòng, chống bệnh truyền nhiễm để dự phòng và điều trị theo quy định.

3. Đối tượng quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, kiểm dịch viên y tế áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều này. Sau khi hoàn thành, tổ chức kiểm dịch y tế cấp ngay giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này. Chỉ áp dụng biện pháp tiêm chủng đối với bệnh có vắc xin và đối tượng đủ điều kiện tiêm chủng.

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, kiểm dịch viên y tế lập danh sách đầy đủ các thông tin về họ tên, điện thoại, địa chỉ liên lạc để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định, đồng thời áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Áp dụng các biện pháp dự phòng;

b) Tuyên truyền, tư vấn phòng chống dịch bệnh;

c) Lập phương án theo dõi người tiếp xúc.

5. Sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, kiểm dịch viên y tế xác nhận vào tờ khai y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch và thông báo cho cơ quan phụ trách cửa khẩu để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cho người bị xử lý y tế.

6. Đối với người chưa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh nhưng có yêu cầu cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng để xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thì người đó phải làm đơn theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định này và chứng minh việc sử dụng vắc xin, biện pháp dự phòng đã áp dụng trước đó còn hiệu lực với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Chương III

KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Điều 12. Đối tượng phải khai báo y tế

Tất cả phương tiện vận tải khi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh phải thực hiện khai báo y tế, trừ tàu bay, tàu thuyền đã làm thủ tục kiểm dịch y tế khi nhập cảnh ở cảng đầu tiên sau đó chuyển đến các cảng nội địa khác.

Điều 13. Khai báo y tế với phương tiện vận tải

1. Đối với tàu bay:

a) Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp tờ khai chung hàng không theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định này và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không theo Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này (nếu có) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi phương tiện vận tải được phép nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

b) Trong trường hợp hành khách hoặc phi hành đoàn trên chuyến bay có triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, cơ trưởng hoặc tiếp viên trưởng phải liên lạc ngay với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu trước khi tàu bay cất, hạ cánh.

2. Đối với tàu thuyền:

a) Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định này, giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định này (nếu có), giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền theo Mẫu số 10 Phụ lục kèm theo Nghị định này (nếu có) và bản khai chung theo Mẫu số 42 kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước 12 giờ kể từ khi tàu thuyền dự kiến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

b) Trường hợp hành khách hoặc thuyền viên trên tàu thuyền có triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, thuyền trưởng hoặc sĩ quan được ủy quyền trên tàu thuyền phải liên lạc ngay với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu trước khi tàu thuyền cập cảng; treo tín hiệu kiểm dịch y tế quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt:

Thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không theo Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này (nếu có) trước khi phương tiện qua cửa khẩu.

Điều 14. Thu thập thông tin trước khi phương tiện vận tải qua biên giới

1. Kiểm dịch viên y tế thu thập thông tin từ các nguồn được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Thông tin cần thu thập:

- a) Số hiệu hoặc biển số của phương tiện vận tải;
- b) Lộ trình của phương tiện vận tải trước khi nhập cảnh, quá cảnh, xuất cảnh;
- c) Thông tin sức khỏe của người đi trên phương tiện vận tải thực hiện theo điểm a, b khoản 2 Điều 7 Nghị định này;
- d) Các thông tin cần thiết khác.

Điều 15. Xử lý thông tin đối với phương tiện vận tải

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra y tế theo quy định tại Điều 16, 17 Nghị định này đối với phương tiện vận tải có yếu tố nguy cơ bao gồm:

- a) Phương tiện vận tải đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát;
- b) Phương tiện vận tải chở người bệnh hoặc người nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm;
- c) Phương tiện vận tải chờ hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

2. Trường hợp phương tiện không có yếu tố nguy cơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát phương tiện vận tải trong thời gian chờ nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh gồm các nội dung sau:

- a) Giám sát trung gian truyền bệnh truyền nhiễm xâm nhập lên, xuống phương tiện vận tải;
- b) Giám sát trung gian truyền bệnh, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm trong quá trình bốc dỡ, tiếp nhận hàng hóa.

3. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện phương tiện vận tải có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; thực phẩm, rác thải sinh hoạt không được thu gom, bảo quản, xử lý đúng quy định hoặc các khu vực ăn, ở, kho chứa, nhà vệ sinh không được vệ sinh thường xuyên gây tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối), kiểm dịch viên y tế đề xuất biện pháp kiểm tra y tế vào giấy khai báo y tế đối với phương tiện vận tải.

4. Trường hợp phương tiện vận tải không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả kiểm dịch y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch.

5. Thời gian hoàn thành việc giám sát đối với một phương tiện vận tải không quá 01 giờ đối với phương tiện đường bộ, đường hàng không; 02 giờ đối với phương tiện đường sắt, đường thủy.

Điều 16. Kiểm tra giấy tờ đối với phương tiện vận tải

1. Đối tượng kiểm tra:

a) Phương tiện vận tải có yếu tố nguy cơ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Phương tiện vận tải có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

2. Loại giấy tờ kiểm tra:

a) Đối với tàu bay: tờ khai chung hàng không đối với tàu bay, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có);

b) Đối với tàu thuyền: giấy khai báo y tế hàng hải, giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền, bản khai chung (nếu có) và giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có);

c) Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt: giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt và giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có).

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Thực hiện kiểm tra thực tế theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đối với các phương tiện vận tải thuộc một trong các trường hợp sau: xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế; phương tiện vận tải chở người nghi ngờ, mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A; phương tiện vận tải chở hàng hóa nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh thuộc nhóm A; phương tiện vận tải không có giấy chứng nhận miễn hoặc đã xử lý vệ sinh;

b) Trường hợp phương tiện vận tải không thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, kiểm dịch viên y tế xác nhận ngay kết quả kiểm dịch y tế vào giấy khai báo y tế, hàng hóa y tế và phương tiện vận tải (đối với đường bộ, đường sắt) và kết thúc quy trình kiểm dịch.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận tải không quá 20 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ.

Điều 17. Kiểm tra thực tế đối với phương tiện vận tải

1. Đối tượng kiểm tra:

Các phương tiện vận tải quy định tại khoản 1, 3 Điều 15 và điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

2. Nội dung kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa phương tiện vận tải vào khu vực cách ly để thực hiện các nội dung sau:

- a) Kiểm tra tình trạng vệ sinh chung trên phương tiện vận tải;
- b) Kiểm tra trung gian truyền bệnh truyền nhiễm trên phương tiện vận tải;
- c) Đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng;
- d) Lấy mẫu xét nghiệm trong trường hợp nghi ngờ có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Sau khi kiểm tra, nếu phương tiện vận tải bị kiểm tra mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, kiểm dịch viên y tế lập biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay (theo Mẫu số 06) hoặc tàu thuyền (theo Mẫu số 07) Phụ lục kèm theo Nghị định này và chuyển sang xử lý y tế;

b) Trường hợp phương tiện vận tải không quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, kiểm dịch viên y tế lập biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay (theo Mẫu số 06) hoặc tàu thuyền (theo Mẫu số 07) Phụ lục kèm theo Nghị định này, cấp

giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế đối với hàng hoá, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không theo Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 01 giờ đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường hàng không; 02 giờ đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy. Trường hợp quá thời gian kiểm tra nhưng chưa hoàn thành công tác chuyên môn, nghiệp vụ kiểm dịch y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ.

Điều 18. Xử lý y tế đối với phương tiện vận tải

1. Đối tượng xử lý y tế:

Các phương tiện vận tải quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định này.

2. Các biện pháp xử lý y tế:

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế có thể áp dụng một hoặc các biện pháp sau:

a) Diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh;

b) Thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai việc thu gom, xử lý chất thải có khả năng mang tác nhân gây bệnh hoặc có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm;

c) Khử trùng.

3. Các biện pháp xử lý y tế đối với người trên phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

4. Các biện pháp xử lý y tế đối với hàng hóa trên phương tiện vận tải được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không theo Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này hoặc giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch.

6. Thời gian cấp giấy chứng nhận không quá 30 phút sau khi hoàn thành việc xử lý y tế.

7. Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế theo quy định tại khoản 2 Điều này không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận tải đường bộ hoặc một toa tàu hỏa, một tàu bay; không quá 06 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận tải thuộc diện phải xử lý y tế. Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận tải đường bộ hoặc một toa tàu hỏa hoặc một tàu bay; không quá 04 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

8. Trường hợp tổ chức kiểm dịch y tế biên giới được yêu cầu kiểm tra, xử lý y tế phương tiện vận tải để cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không hoặc giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận vệ sinh tàu thuyền, người khai báo y tế phải làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định này; việc kiểm tra, xử lý y tế thực hiện theo quy định tại Điều 16, 17 Nghị định này và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

Điều 19. Quy định tín hiệu kiểm dịch y tế cho tàu thuyền khi nhập cảnh

1. Ban ngày tàu thuyền phải treo tín hiệu bằng cờ:

a) Treo một cờ chữ “Q” báo hiệu tàu thuyền không có bệnh truyền nhiễm, yêu cầu được kiểm dịch y tế để nhập cảnh, quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Treo hai cờ chữ “Q” báo hiệu tàu thuyền nghi ngờ có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Treo hai cờ, một cờ chữ “Q” và một cờ chữ “L” báo hiệu tàu thuyền có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Ban đêm tàu thuyền phải treo tín hiệu bằng đèn đỏ và đèn trắng cách nhau 02 mét theo chiều dọc trên cột buồm phía trước:

a) Một đèn đỏ báo hiệu tàu thuyền yêu cầu được kiểm dịch y tế để nhập cảnh;

b) Hai đèn đỏ báo hiệu tàu thuyền nghi ngờ có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

c) Một đèn đỏ và một đèn trắng báo hiệu tàu thuyền có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

3. Trong thời gian tàu thuyền chờ kiểm dịch y tế hoặc đang thực hiện kiểm dịch y tế, người trên tàu thuyền không được lên hoặc xuống; hàng hóa không được bốc dỡ hoặc tiếp nhận. Không áp dụng đối với tàu thuyền đang gặp tai nạn.

Chương IV **KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

Điều 20. Đối tượng phải khai báo y tế đối với hàng hóa

Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh phải được khai báo y tế, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện, hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn và động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 21. Khai báo y tế đối với hàng hóa

1. Đối với hàng hóa vận tải bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không: người khai báo y tế khai, nộp giấy khai báo y tế hàng hóa theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không theo Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này (nếu có) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Công thông tin một cửa quốc gia trước khi hàng hóa được phép nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh.

2. Đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy: người khai báo y tế thực hiện khai, nộp bản sao bản khai hàng hóa theo Mẫu số 43 quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền theo Mẫu số 10 Phụ lục kèm theo Nghị định này (nếu có) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Công thông tin một cửa quốc gia trước 12 giờ kể từ khi hàng hóa dự kiến nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh.

Điều 22. Thu thập thông tin trước khi hàng hóa vận chuyển qua biên giới

1. Kiểm dịch viên y tế thu thập thông tin từ các nguồn được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Các thông tin cần thu thập:

a) Thông tin về nơi hàng hóa xuất phát hoặc quá cảnh;

b) Thông tin về chủng loại, số lượng, bảo quản, đóng gói hàng hóa và phương tiện vận chuyển.

Điều 23. Xử lý thông tin đối với hàng hóa

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra y tế theo quy định tại Điều 24, 25 Nghị định này đối với các hàng hóa có yếu tố nguy cơ bao gồm:

a) Hàng hóa vận chuyển qua quốc gia, vùng lãnh thổ có ghi nhận trường hợp bệnh truyền nhiễm mà Bộ Y tế có yêu cầu phải giám sát;

b) Hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;

c) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có yếu tố nguy cơ được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

d) Hàng hóa có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về nguy cơ lây lan dịch bệnh truyền nhiễm.

2. Trường hợp hàng hóa không có yếu tố nguy cơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát hàng hóa trong thời gian chờ nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh gồm các nội dung sau:

a) Đối chiếu giấy khai báo y tế đối với hàng hóa, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện;

b) Giám sát tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian gây bệnh truyền nhiễm xâm nhập vào hàng hóa.

3. Thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với hàng hóa nhập khẩu chờ làm thủ tục nhập khẩu trước khi chuyển về kho ngoại quan nằm ngoài cửa khẩu.

4. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện hàng hóa có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung (bao gồm phát hiện chất thải, chất tiết, dấu vết của trung gian truyền bệnh; hàng hóa có tình trạng nấm, mốc, mùi hôi thối), kiểm dịch viên y tế thu thập thêm thông tin về các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng, cần hỗ trợ, đề xuất biện pháp kiểm tra y tế vào Giấy khai báo y tế đối với hàng hóa.

5. Trường hợp hàng hóa không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 4 Điều này, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả kiểm dịch y tế và kết thúc quy trình kiểm dịch.

6. Thời gian hoàn thành việc giám sát đối với hàng hóa không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên.

Điều 24. Kiểm tra giấy tờ đối với hàng hóa

1. Đối tượng kiểm tra:

a) Hàng hóa có yếu tố nguy cơ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này;

b) Hàng hóa có trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc không bảo đảm điều kiện vệ sinh chung theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

2. Loại giấy tờ kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế kiểm tra các loại giấy tờ sau:

a) Đối với hàng hóa vận tải bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không: giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có);

b) Đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy: bản sao bản khai hàng hóa; giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có).

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Thực hiện kiểm tra thực tế theo quy định tại Điều 25 Nghị định này đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp: Xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế; phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất phát hoặc đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế;

b) Trường hợp hàng hóa không quy định tại điểm a Điều này, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả kiểm dịch y tế, kết thúc quy trình kiểm dịch.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một lô hàng hóa không quá 20 phút.

Điều 25. Kiểm tra thực tế đối với hàng hóa

1. Đối tượng kiểm tra:

Hàng hóa quy định tại khoản 1, 4 Điều 23, điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

2. Nội dung kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa hàng hóa vào khu vực kiểm tra y tế, thực hiện kiểm tra các nội dung sau:

- a) Nội dung khai báo với thực tế hàng hóa;
- b) Tình trạng vệ sinh chung;
- c) Trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;
- d) Quy định về dụng cụ, bao gói chứa đựng, thông tin ghi trên nhãn; điều kiện vận chuyển;
- đ) Đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng;
- e) Lấy mẫu xét nghiệm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

- a) Sau khi kiểm tra, nếu hàng hóa bị kiểm tra mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc trung gian truyền bệnh truyền nhiễm nhóm A, kiểm dịch viên y tế thực hiện việc xử lý y tế;
- b) Trường hợp hàng hóa không quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận đã kiểm tra y tế theo Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch;

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế phải không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên.

Điều 26. Xử lý y tế đối với hàng hóa

1. Đối tượng xử lý y tế:

Hàng hóa quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

2. Các biện pháp xử lý y tế:

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế có thể áp dụng một hoặc các biện pháp sau:

- a) Khử trùng, diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;
- b) Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất đối với hàng hóa không thể diệt được tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm.

3. Sau khi hoàn thành việc xử lý y tế theo quy định tại khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận xử lý y tế đối với hàng hóa, kết thúc quy trình kiểm dịch.

4. Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế không quá 02 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 06 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 02 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

5. Trường hợp tổ chức kiểm dịch y tế biên giới được yêu cầu kiểm tra, xử lý y tế hàng hóa để cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, người khai báo y tế làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định này; việc kiểm tra, xử lý y tế được thực hiện theo quy định tại các Điều 24, 25 và 26 Nghị định này.

Chương V **KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI THI THỂ,** **HÀI CỐT, MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ,** **BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI**

Mục 1 **KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI THI THỂ, HÀI CỐT**

Điều 27. Đối tượng phải khai báo y tế đối với thi thể, hài cốt

Thi thể, hài cốt vận chuyển qua biên giới phải được khai báo y tế.

Điều 28. Khai báo y tế đối với thi thể, hài cốt

Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt theo Mẫu số 11 Phụ lục kèm theo Nghị định này, bản chụp giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát (đối với thi thể, hài cốt), giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam theo quy định của Bộ Ngoại giao và giấy tờ chứng minh từ vong (đối với thi thể, hài cốt) cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Công thông tin một cửa quốc gia trước khi hoàn thành thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 29. Thu thập thông tin

Kiểm dịch viên y tế thu thập thông tin từ giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt theo Mẫu số 11 Phụ lục kèm theo Nghị định này, bản chụp giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát (không áp dụng đối với tro cốt), giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam theo quy định của Bộ Ngoại giao và giấy tờ chứng minh từ vong (không áp dụng đối với tro cốt).

Điều 30. Xử lý thông tin

1. Không cho phép vận chuyển qua biên giới thi thể, hài cốt do mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát tình trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển đối với thi thể, hài cốt.

Điều 31. Kiểm tra giấy tờ đối với thi thể, hài cốt

1. Đối tượng kiểm tra:

Tất cả các thi thể, hài cốt vận chuyển qua biên giới.

2. Loại giấy tờ kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế kiểm tra các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt (bao gồm cả tro cốt);

b) Giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của nơi xuất phát;

c) Giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam;

d) Giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt).

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp thi thể, hài cốt có đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này, bảo đảm điều kiện về vệ sinh, vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế, kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt theo Mẫu số 12 Phụ lục kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch;

b) Trường hợp thi thể, hài cốt không có giấy xác nhận đã qua xử lý y tế thì áp dụng biện pháp xử lý y tế theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

c) Trường hợp thi thể, hài cốt không có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế đề nghị người khai báo y tế bổ sung.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 32. Kiểm tra thực tế đối với thi thể, hài cốt

1. Đối tượng kiểm tra:

Tất cả các thi thể, hài cốt vận chuyển qua biên giới.

2. Nội dung kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế thực hiện các nội dung sau:

- a) Đối chiếu nội dung khai báo y tế với thực tế bảo quản thi thể, hài cốt;
- b) Kiểm tra tình trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt theo Mẫu số 12 Phụ lục kèm theo Nghị định này; kết thúc quy trình kiểm dịch đối với trường hợp có đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này và bảo đảm điều kiện về vệ sinh, vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Trường hợp thi thể, hài cốt không bảo đảm điều kiện về vệ sinh, vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế thì áp dụng biện pháp xử lý y tế theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

c) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ.

Điều 33. Xử lý y tế đối với thi thể, hài cốt

1. Đối tượng xử lý y tế:

Thi thể, hài cốt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31, điểm b khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

2. Các biện pháp xử lý y tế:

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế:

a) Thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị có liên quan xử lý y tế theo quy định của pháp luật về mai táng, hoá táng;

b) Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 03 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

Mục 2
KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI MẪU VI SINH Y HỌC,
SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Điều 34. Đối tượng phải khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

Mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới phải được khai báo y tế.

Điều 35. Khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

1. Người khai báo y tế thực hiện khai, nộp giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi hoàn thành thủ tục vận chuyển qua biên giới.

2. Đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người, người khai báo y tế nộp giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trước khi hoàn thành thủ tục vận chuyển qua biên giới.

Điều 36. Thu thập thông tin

Kiểm dịch viên y tế thu thập giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm theo quy định của Bộ Y tế (đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người).

Điều 37. Xử lý thông tin

1. Không cho phép nhập khẩu đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người chưa có giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm.

2. Kiểm dịch viên y tế thực hiện giám sát điều kiện bảo quản vận chuyển đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.

Điều 38. Kiểm tra giấy tờ đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

1. Đối tượng kiểm tra:

Tất cả mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới.

2. Loại giấy tờ kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế kiểm tra các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

b) Giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm (đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người).

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người có đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này; bảo đảm điều kiện về bảo quản, vận chuyển thì kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch;

b) Trường hợp mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người không có giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế đề nghị người khai báo y tế bổ sung.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ.

Điều 39. Kiểm tra thực tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

1. Đối tượng kiểm tra:

Tất cả mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới.

2. Nội dung kiểm tra:

Kiểm dịch viên y tế thực hiện các nội dung sau:

a) Đối chiếu nội dung khai báo y tế đối với sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người với thực tế tình trạng vệ sinh;

b) Đối chiếu nội dung khai báo y tế mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người với tình trạng vệ sinh, điều kiện bảo quản, vận chuyển theo quy định của Bộ Y tế.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch y tế khi có đủ các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này; đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người phải bảo đảm điều kiện về vệ sinh, bảo quản, vận chuyển theo quy định của Bộ Y tế;

b) Trường hợp mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người không bảo đảm điều kiện vệ sinh hoặc điều kiện về bảo quản, vận chuyển thì kiểm dịch viên y tế thực hiện việc xử lý y tế theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.

4. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ.

Điều 40. Xử lý y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

1. Đối tượng xử lý y tế:

Các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 Nghị định này.

2. Các biện pháp xử lý y tế:

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiểm dịch viên y tế:

a) Yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo quản, vận chuyển theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị định này;

b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

Chương VI
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG
KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI

Điều 41. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cửa khẩu quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, hóa chất, thuốc phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu gồm:

a) Địa điểm, trụ sở, phòng làm việc để thực hiện hoạt động hành chính và chuyên môn, kỹ thuật về kiểm dịch y tế;

b) Phòng khám sàng lọc, xử lý y tế các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm;

c) Phòng, khu vực cách ly y tế đối với người nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm và người đi cùng hoặc tiếp xúc gần. Trường hợp đối tượng phải cách ly y tế vượt quá khả năng tiếp nhận của phòng cách ly y tế hiện có thì phải bố trí khu vực cách ly tạm thời;

d) Vị trí đặt các trang thiết bị kiểm tra, giám sát, truyền thông phải phù hợp với vị trí của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới trong dây chuyền giám sát, kiểm tra đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu;

đ) Khu vực cách ly để kiểm tra, xử lý phương tiện vận tải, hàng hóa;

e) Các trang thiết bị, phương tiện, hóa chất, thuốc thiết yếu.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới; tiêu chuẩn đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu quy định tại Điều này.

4. Vị trí của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới trong dây chuyền giám sát, kiểm tra đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu:

a) Đối với cửa khẩu đường bộ, vị trí của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

b) Đối với cửa khẩu đường thủy, đường hàng không, đường sắt, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới được bố trí đầu tiên trong dây chuyền giám sát, kiểm tra đối tượng phải kiểm dịch y tế.

Điều 42. Con dấu, biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế

1. Con dấu kiểm dịch y tế:

a) Dấu kiểm dịch y tế là dấu nghiệp vụ bằng tiếng Anh theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới sử dụng con dấu kiểm dịch y tế để xác nhận kết quả kiểm dịch y tế đối với các biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Số lượng con dấu kiểm dịch y tế được cấp tại một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tổng số cửa khẩu thực hiện chức năng kiểm dịch y tế và trụ sở chính của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

d) Người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chịu trách nhiệm về việc khắc dấu, sử dụng, bảo quản, quản lý con dấu; lập sổ lưu mẫu con dấu theo quy định tại Mẫu số 17 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

đ) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chỉ được khắc dấu tại các cơ sở sản xuất con dấu có giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định hiện hành;

e) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải báo cáo Bộ Y tế bằng văn bản sau khi khắc mới, khắc lại, thu hồi, hủy, hủy giá trị sử dụng, mất con dấu;

g) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới khi khắc mới, khắc lại con dấu phải lập hồ sơ lưu, gồm: văn bản gửi cơ sở sản xuất con dấu đề nghị làm mới, làm lại con dấu; giấy giới thiệu người làm thủ tục khắc mới, khắc lại con dấu của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới; bản chụp chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước của người được giới thiệu; văn bản báo cáo Bộ Y tế quy định tại điểm e khoản này.

2. Biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế biên giới.

a) Mẫu biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới áp dụng đối với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, công chức, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn làm việc trong tổ chức kiểm dịch y tế biên giới theo quy định tại Mẫu số 18, 19, 20, 21, 22, 24 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc tổ chức kiểm dịch y tế biên giới không sử dụng biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế; cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới tương tự của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Không tẩy xóa, sửa chữa, cho mượn: biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế; cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới để dùng vào mục đích khác;

d) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, công chức, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn có trách nhiệm bảo quản, sử dụng biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế; cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới khi được cấp phát, trang bị. Trường hợp để mất, hư hỏng phải báo cáo ngay với cơ quan chủ quản;

đ) Mỗi công chức, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn làm việc tại tổ chức kiểm dịch y tế biên giới được cấp: trong thời hạn 01 năm gồm quần áo mùa Đông 02 bộ, quần áo mùa Hè 02 bộ, thắt lưng 01 chiếc, áo đi mưa 01 chiếc, giày da 01 đôi, tất 02 đôi, ca vát 02 chiếc, quần áo blouse 02 bộ; trong thời hạn 02 năm gồm: áo măng tô 01 chiếc, cặp đựng tài liệu 01 chiếc; trong thời hạn 05 năm gồm: 01 bộ phù hiệu, 01 biển hiệu;

e) Công chức, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn khi nghỉ hưu, nghỉ mất sức, chuyển công tác, thôi việc, hết thời hạn hợp đồng phải nộp lại biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chủ quản; đối với trang phục được cấp chưa hết niên hạn thì không thu hồi, trường hợp hết thời hạn mà chưa được cấp thì không được cấp;

g) Kinh phí mua, in, làm biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế biên giới được chi trong dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành;

h) Thẻ kiểm dịch viên y tế do Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế cấp có giá trị trong thời hạn 05 năm;

i) Người làm công tác kiểm dịch y tế chỉ được cấp thẻ kiểm dịch viên y tế sau khi hoàn thành ít nhất một lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, các quy định pháp luật về kiểm dịch y tế biên giới do Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế hoặc các đơn vị được Bộ Y tế ủy quyền, giao nhiệm vụ tổ chức và theo đề nghị cấp thẻ của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới đang trực tiếp quản lý.

Điều 43. Kinh phí cho hoạt động kiểm dịch y tế biên giới

1. Nguồn kinh phí cho các hoạt động kiểm dịch y tế biên giới:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho:

a) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hoạt động kiểm dịch y tế biên giới theo quy định;

b) Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông, kiểm tra, thanh tra hoạt động kiểm dịch y tế biên giới; đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong hoạt động kiểm dịch y tế biên giới.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 44. Trách nhiệm của các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có cửa khẩu

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai việc kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật trên phạm vi toàn quốc;

b) Quyết định việc áp dụng khai báo y tế, chấm dứt khai báo y tế đối với người; chỉ đạo, triển khai việc thực hiện khai báo y tế đối với người trên phạm vi toàn quốc;

c) Hướng dẫn việc thông tin, báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế biên giới.

2. Các Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng, Công an, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình; phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới thực hiện các nội dung liên quan về kiểm dịch y tế biên giới theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cửa khẩu có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị liên quan trên địa bàn phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới thực hiện việc kiểm dịch y tế biên giới theo quy định tại Nghị định này;

b) Bảo đảm các điều kiện cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới triển khai hoạt động.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu

1. Trưởng Ban quản lý cửa khẩu, giám đốc cảng vụ, trưởng ga hoặc người đứng đầu đơn vị được giao phụ trách quản lý cơ sở vật chất tại cửa khẩu có trách nhiệm bố trí, bảo đảm về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

2. Cơ quan hải quan; cơ quan kiểm dịch động, thực vật có trách nhiệm thực hiện các nội dung liên quan về kiểm dịch y tế biên giới theo đề nghị của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới khi kiểm tra thực tế đối với hàng hóa là động vật, thực vật, thực phẩm và các loại hàng hóa khác bị nghi ngờ hoặc được xác định mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

3. Cơ quan biên phòng, công an, cảng vụ, hải quan chỉ được làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh đối với người và phương tiện vận tải; nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh đối với hàng hóa; vận chuyển qua biên giới đối với thi thể, hải cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người sau khi có xác nhận đã hoàn thành việc kiểm dịch y tế của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới theo quy định tại Nghị định này.

4. Các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu có trách nhiệm phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu trong công tác phòng chống dịch bệnh.

Điều 46. Trách nhiệm của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới và kiểm dịch viên y tế

1. Trách nhiệm của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới:

a) Đầu mỗi tổ chức, thực hiện các hoạt động kiểm dịch y tế biên giới theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các nội dung phòng, chống bệnh truyền nhiễm trong cửa khẩu;

c) Có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm dịch y tế đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi có yêu cầu của cơ quan kiểm dịch động vật;

d) Phối hợp với cơ quan chức năng về an toàn thực phẩm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giám sát, kiểm tra việc bảo đảm an toàn thực phẩm trong cửa khẩu;

đ) Giám sát việc loại bỏ chất thải, nước thải có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm từ phương tiện vận tải và các chất bị ô nhiễm khác trong cửa khẩu.

2. Trách nhiệm của kiểm dịch viên y tế:

a) Thực hiện hoạt động kiểm dịch y tế biên giới theo quy định tại Nghị định này;

b) Mang sắc phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Vào những nơi có đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu và tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo đảm an ninh, quốc phòng tại cửa khẩu;

d) Xác nhận kết quả kiểm dịch y tế và sử dụng con dấu kiểm dịch y tế theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 47. Trách nhiệm của người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chủ phương tiện vận tải và chủ hàng

1. Chủ động khai báo về tình trạng sức khỏe bất thường với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới nơi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.

2. Thực hiện khai báo đầy đủ, chịu trách nhiệm về nội dung khai báo y tế quy định tại Nghị định này; không được làm, sử dụng tờ khai y tế giả mạo.

3. Chấp hành việc kiểm tra y tế, xử lý y tế của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới quy định tại Nghị định này.

4. Chi trả giá dịch vụ kiểm dịch y tế theo quy định hiện hành.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2018.

2. Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cửa khẩu chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (2). *xh 105*



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

**CÁC MẪU GIẤY, BIỂU TƯỢNG, PHÙ HIỆU, BIÊN HIỆU,
THẺ KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ, CỜ, TRANG PHỤC KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ,
CON DẤU KIỂM DỊCH Y TẾ, SỔ LƯU MẪU DẤU DỪNG
TRONG HỆ THỐNG KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI**

*(Kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP
ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)*

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Tờ khai y tế đối với người; |
| Mẫu số 02 | Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng; |
| Mẫu số 03 | Tờ khai chung hàng không; |
| Mẫu số 04 | Giấy khai báo y tế hàng hóa và phương tiện vận tải (đối với đường bộ, đường sắt); |
| Mẫu số 05 | Giấy khai báo y tế hàng hải; |
| Mẫu số 06 | Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay; |
| Mẫu số 07 | Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu thuyền; |
| Mẫu số 08 | Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền; |
| Mẫu số 09 | Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không; |
| Mẫu số 10 | Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền; |
| Mẫu số 11 | Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt; |
| Mẫu số 12 | Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt; |
| Mẫu số 13 | Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; |
| Mẫu số 14 | Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; |
| Mẫu số 15 | Đơn đề nghị; |
| Mẫu số 16 | Con dấu kiểm dịch y tế; |
| Mẫu số 17 | Sổ lưu mẫu con dấu; |
| Mẫu số 18 | Biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới; |
| Mẫu số 19 | Phù hiệu; |
| Mẫu số 20 | Biên hiệu; |
| Mẫu số 21 | Thẻ kiểm dịch viên y tế; |
| Mẫu số 22 | Cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới; |
| Mẫu số 23 | Cờ báo hiệu kiểm dịch y tế cho tàu thuyền; |
| Mẫu số 24 | Trang phục kiểm dịch viên y tế. |

(Kích thước 297 × 105 mm, co gọn trong một trang giấy)
(mặt trước)

TỜ KHAI Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI

Đây là tài liệu quan trọng, thông tin của anh/chị sẽ giúp cơ quan y tế liên lạc khi cần thiết để phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm.

- Họ tên (viết chữ in hoa):
- Năm sinh: Giới tính: Quốc tịch:
- Số hộ chiếu hoặc giấy thông hành hợp pháp khác:
- Thông tin đi lại: Tàu bay Tàu thuyền Ô tô Khác (ghi rõ):.....
- Số hiệu phương tiện:..... Số ghế (nếu có):.....
- Ngày khởi hành: /..... /..... Ngày nhập cảnh: /..... /.....
- Địa điểm khởi hành (tỉnh/quốc gia):.....
- Địa điểm nơi đến (tỉnh/quốc gia):.....
- Trong vòng 14 ngày qua, anh/chị có đến quốc gia/vùng lãnh thổ nào không? (nếu có ghi rõ):

Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam

- Địa chỉ nơi ở tại Việt Nam.....
- Điện thoại:..... Email:

Trong vòng 7 ngày (tính đến thời điểm làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh) Anh/Chị có thấy xuất hiện dấu hiệu nào sau đây không?

| Triệu chứng | Có | Không | Triệu chứng | Có | Không |
|-------------|-----|-------|-----------------------|-----|-------|
| • Sốt | [] | [] | • Nôn/buồn nôn | [] | [] |
| • Ho | [] | [] | • Tiêu chảy | [] | [] |
| • Khó thở | [] | [] | • Xuất huyết ngoài da | [] | [] |
| • Đau họng | [] | [] | • Nổi ban ngoài da | [] | [] |

Liệt kê tên vắc xin hoặc sinh phẩm y tế đã sử dụng:

Lịch sử phơi nhiễm: Trong vòng 14 ngày qua, Anh/Chị có:

| | |
|--|------------------|
| • Đến trang trại chăn nuôi/chợ buôn bán động vật sống/cơ sở giết mổ động vật/tiếp xúc động vật | Có [] Không [] |
| • Trực tiếp chăm sóc người bệnh truyền nhiễm | Có [] Không [] |

Tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật, tôi hiểu rằng nếu cung cấp sai thông tin có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

Ngày tháng năm 201...

Ký tên

HƯỚNG DẪN

Hành khách mang theo phần này để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và bảo vệ sức khỏe của anh/chị

- Họ tên (viết chữ in hoa):
- Tên tỉnh hoặc thành phố hoặc vùng lãnh thổ hoặc quốc gia xuất phát:

XÁC NHẬN CỦA KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ

Vi sức khỏe của anh/chị và của cộng đồng nếu anh/chị thấy xuất hiện bất cứ dấu hiệu bất thường về sức khỏe, đề nghị liên hệ ngay với cơ quan kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu hoặc cơ quan y tế nơi gần nhất hoặc theo địa chỉ e-mail: hoặc số fax:

Điện thoại đường dây nóng của tỉnh/thành phố (nơi có cửa khẩu):

.....

Ngày tháng năm 201...

Điện thoại đường dây nóng của Bộ Y tế: ...

MEDICAL DECLARATION FORM

This is important document, your information is vital to allow health authorities contact you to prevent communicable diseases

- Full name (BLOCK LETTERS):
- Date of Birth: Gender: Nationality:
- Passport number or other legal document:
- Travel information: Plane Ship Automobile Other (clarify):
- Transportation No.: Seat No.:
- Departure date: / / Immigration date: / /
- Place of departure (province/country):
- Place of destination (province/country):
- In the past 14 days, have you been to any province/city/territory/country? If yes, where?:

Contact information in Viet Nam

- Staying address:
- Tel./Mob.: Email:

If you have any of the followings at present or during the past 7 days (until the date of entry/exit/transit)?

| Symptoms | Yes | No | Symptoms | Yes | No |
|---------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-----|
| • Fever | [] | [] | • Vomiting | [] | [] |
| • Cough | [] | [] | • Diarrhea | [] | [] |
| • Difficulty of breathing | [] | [] | • Rash | [] | [] |
| • Sore throat | [] | [] | • Skin haemorrhage | [] | [] |

List of vaccines or biologicals used:

History of exposure: During the last 14 days, did you:

| | |
|---|----------------|
| • Visit any poultry farm/living animal market/slaughter house/contact to animal | Yes [] No [] |
| • Care for a sick person of communicable diseases | Yes [] No [] |

The information I have given is true, correct and complete. I understand failure to answer any question may have serious consequences.

Day: Month: Year: 201..

Signature of Passenger/ Crew

GUIDANCE

Passenger uses this part for entry/exit/transit clearance and for protection of your health

- Full name (BLOCK LETTERS):
- Province/City/Territory/Country of departure:

**VERIFICATION BY
HEALTH QUARANTINE OFFICER**

For your own health and that of the community, if you experience any of the above-mentioned symptoms, please contact health quarantine units at points entry or the nearest healthcare centre or email to Email: or Fax:

Hotline of province/city of point of entry:

Hotline of the Ministry of Health:

Date Month Year 201..

**GIẤY CHỨNG NHẬN TIÊM CHỦNG QUỐC TẾ
HOẶC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP DỰ PHÒNG
INTERNATIONAL CERTIFICATE OF VACCINATION
OR PROPHYLAXIS**

Chứng nhận (tên)/This is to certify that (name).....

Năm sinh/Date of birth.....Giới tính/Sex.....

Quốc tịch/Nationality.....

Số hộ chiếu/CMND (nếu có)/Passport/ID number (if applicable).....

Có chữ ký như sau/Whose signature follows:

Đã được tiêm chủng hoặc áp dụng các biện pháp dự phòng đối với (tên bệnh) theo Điều
lệ Y tế quốc tế/Has on the date indicated been vaccinated or received prophylaxis against
(name of disease or condition)in accordance with the
International Health Regulations.

| Tên vắc xin hoặc biện pháp dự phòng/Vaccine or prophylaxis | Ngày tháng/Date | Ký xác nhận của người tiêm Signature and professional status of supervising clinician | Nhà sản xuất và số lô của vắc xin hoặc thuốc phòng Manufacturer and batch no. of vaccine or prophylaxis | Chứng nhận hiệu lực từ ngày đến ngày Certificate valid from until..... | Dấu của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới Official stamp of administering centre |
|--|--------------------|---|--|--|---|
| 1. | | | | | |
| 2. | | | | | |
| 3. | | | | | |
| 4. | | | | | |
| ... | | | | | |

1. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực nếu vắc xin hoặc biện pháp dự phòng được Tổ chức Y tế thế giới chấp thuận/This certificate is valid only if the vaccine or prophylaxis used has been approved by the World Health Organization.

2. Giấy chứng nhận này phải được kiểm dịch viên y tế, người chịu trách nhiệm giám sát biện pháp tiêm chủng hoặc biện pháp dự phòng ký trực tiếp. Sau khi tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác phải ký tên và đóng dấu đầy đủ/This certificate must be signed in the hand of the clinician, who shall be a medical practitioner or other authorized health worker, supervising the administration of the vaccine or prophylaxis. The certificate must also bear the official stamp of the administering centre; however, this shall not be an accepted substitute for the signature.

3. Mọi sự sửa đổi, tẩy xóa hay ghi không đầy đủ vào các mục của Giấy chứng nhận này đều bị coi là không hợp lệ/Any amendment of this certificate, or erasure, or failure to complete any part of it, may render it invalid.

4. Giấy chứng nhận này có giá trị cho tới ngày hết hiệu lực của tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác/The validity of this certificate shall extend until the date indicated for the particular vaccination or prophylaxis.

**TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)**

(Outward /Inward)

Người thực hiện/Operator.....
 Dấu quốc tịch và đăng ký/Marks of Nationality and Registration.....
 Chuyến bay số/Flight No Ngày/Date

Xuất phát từ/Departure from: Nơi/Place Đến/Arrival at Nơi/Place

**CHUYẾN BAY
FLIGHT ROUTING**

("Place" column always to list origin, every en-route stop and destination)

| Nơi đi, nơi đến/Place | TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY TOTAL OF CREW* | SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE** |
|-----------------------|---|---|
| | | Nơi xuất phát/Departure Place: |
| | | Lên tàu/bay/Embarking..... |
| | | Cùng chuyến bay/Through on same Flight |
| | | Nơi đến/Arrival Place: |
| | | Xuống tàu/bay/Disembarking..... |
| | | Cùng chuyến bay/Through on same Flight |

**KHAI BÁO Y TẾ
DECLARATION OF HEALTH**

Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mẩn ngứa, sốt, ớn lạnh, ja chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/Persons on-board with illnesses other than airsickness of the effects of accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rashes, fever, chills, diarrhea) as well as those cases of illness disembarked during the flight

Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/Any other conditions on board which may lead to the spread of disease.....

Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight, give details of most recent disinsecting.....

Ký tên (nếu được yêu cầu)/Signed, if required

Người kê khai/Crew member concerned.....

**XÁC NHẬN CỦA
CƠ QUAN
THẨM QUYỀN/
FOR OFFICIAL
USE ONLY**

Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight.

Chữ ký/Signature

Cơ quan được uỷ quyền hoặc thực hiện/Authorized agent or pilot in command

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

* Phải khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/ To be completed only when required by the State.
 ** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của quốc gia/ Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only when required by the State.

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI (đối với đường bộ, đường sắt)
Health Declaration for conveyances, and cargo (for land transportation means, railway)

1. Phần khai hàng hoá (bao gồm cả đường bộ, sắt, hàng không)/Declaration for cargo (including land transportation, railway, airway)

Nơi đi/Departure..... Nơi đến/Arrival... ..

Đến cửa khẩu/Name of entry point Ngày, tháng, năm/Date (dd/mm/yy)

| STT Item | Danh mục hàng hoá Name of cargo | Số lượng và quy cách đóng gói Quantity and package form | Trọng lượng Gross weight | Ghi chú Notes |
|-----------------|------------------------------------|--|-----------------------------|------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| Tổng cộng/Total | | | | |

2. Phần khai phương tiện đường bộ, đường sắt/Declaration for land transportation means, railway

Nơi đi/Departure Nơi đến/Arrival

Tên phương tiện vận tải/Name of conveyance Quốc tịch, hãng/Nationality, agent:

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of entry point Ngày tháng năm/Date (dd/mm/yy)

| STT Item | Số hiệu/biên số Registration No. | Số lượng phương tiện Number of conveyances | Trọng tải (tấn) Net tonnage | Số nhân viên Number of staff | Số lượng hành khách Number of passengers |
|-------------|-------------------------------------|---|--------------------------------|---------------------------------|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

Chủ hàng, chủ phương tiện trả lời các câu hỏi sau/The following questions are answered by the conveyance operator, the owner of cargo

1. Hàng hóa hoặc phương tiện vận tải có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không ?/
Has conveyance or cargo come from or visited through affected area ?

Có/Yes Không/No

2. Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không ?/Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease) ?

Có/Yes Không/No

3. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không?/Is there a Certification of health inspection and control for cargo?

Có/Yes Không/No

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp/If yes, please note date and place of issue

4. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận tải không?/Is there Certification of health inspection and control for conveyances?

Có/Yes Không/No

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/If yes, please note date and place of issue.....

Người khai (ký, ghi rõ họ tên)
(Signature and full name of Declarant)

Ngày /Date:.....giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer

.....

.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Trường tàu thủy của tàu đến từ các cảng nước ngoài phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/*To be completed and submitted to the competent authorities by the masters of ships arriving from foreign ports.*

Xuất trình tại cảng/*Submitted at the port of* Ngày/*Date*

Tên tàu thủy/*Name of ship or inland navigation vessel*

Đăng ký/Số IMO/*Registration/IMO No*

Đến từ/*Arriving from* Nơi đến/*Sailing to*

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/*Nationality/Flag of vessel*

Trưởng tàu/*Master's name*

Trọng tải đăng ký (tàu)/*Gross tonnage ship*

Trọng tải tàu (tàu chạy trong đất liền)/*Tonnage (inland navigation vessel)*

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh Xử lý vệ sinh con giá trị?/*Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?*

Có/*Yes* Không/*No*

Cấp tại/*Issued at* Ngày tháng/*Date*

Có phải kiểm tra lại hay không?/*Re-inspection required?*

Có/*Yes* Không/*No*

Có đến vùng tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/*Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?*

Có/*Yes* Không/*No*

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/*List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past 30 days, whichever is shorter*

.....

.....

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/*Upon request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedule)*

1. Họ tên/*Name*.....lên tàu từ/*joined from*:(1).....(2).....(3).....

2. Họ tên/*Name*.....lên tàu từ/*joined from*:(1).....(2).....(3).....

3. Họ tên/*Name*.....lên tàu từ/*joined from*:(1).....(2).....(3).....

Số thủy thủ trên tàu/*Number of crew members on board*.....

Số hành khách trên tàu/*Number of passengers on board*.....

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/*Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/.....*

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/*Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/*Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?*

Có/Yes Không/No

Bao nhiêu người?/*How many ill persons?*

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/*Is there any ill person on board now?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/*Was a medical practitioner consulted?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/*If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.*

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/*Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? *Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/*If yes, specify type, place and date*

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/*Have any stowaways been found on board?*

Có/Yes Không/No

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)? // *If yes, where did they join the ship (if known)?*

.....

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không? // *Is there a sick animal or pet on board?*

Có/Yes Không/No

Chú ý: Nếu không có bác sĩ, chủ tàu vẫn chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau:

Note: In the absence of a surgeon, the master should regard the following symptoms as grounds for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo: (i) mệt mỏi; (ii) kém tinh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ / (a) fever, persisting for several days or accompanied by: (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội hoặc (iv) co giật / (b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption; (ii) severe vomiting (other than sea sickness); (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi // *I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief*

Ký tên/Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/ Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng/Month

Ngày/Date giờ /hour


Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer

.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer.....

Ký và đóng dấu/Signature and stamp.....

TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

| Họ tên/Name | Đối tượng/Class or rating | Tuổi/Age | Giới tính/Sex | Quốc tịch/Nationality | Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel | Chẩn đoán/Nature of illness | Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms | Đã thông báo cho y tế cảng?/ Reported to a port medical officer? | Kết quả xử lý/ Disposal of case ¹ | Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient | Ghi chú/Comments |
|---|---------------------------|----------|---------------|-----------------------|--|-----------------------------|--|---|---|---|------------------|
|  | | | | | | | | | | | |

¹ *Chú thích:* (1) Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết, (2) người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State: (1) whether the person recovered, is still ill or died; and (2) whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport), or was buried at sea.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU BAY
INSPECTION REPORT FOR AIRCRAFT

I. THÔNG TIN CHUYẾN BAY/GENERAL INFORMATION

Tên hãng /Operation.....
 Chuyến bay số/Flight No Ngày/Date

Xuất phát từ/Departure from: Đến/Arrival at

Tổng số nhân viên/Total of crew Tổng số hành khách/Number of passengers.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA/INSPECTION RESULT

1. Vệ sinh chung và dấu vết của véc tơ và nguồn truyền bệnh/Aircraft sanitation and evidence of vector and reservoirs

Buồng lái/Pilot cabin.....

Khoang hành khách/Passenger cabin.....

Khoang chứa thực phẩm/Aircraft chicken.....

Khoang hành lý/Cargo compartment.....

Khu vực khác/Other areas.....

2. Có sử dụng các biện pháp diệt véc tơ, côn trùng, vệ sinh tàu bay?/Had carried out any disinsecting or sanitary treatment? Có/Yes Không/No

Nếu có, liệt kê/If yes, give details

3. Ý kiến của Kiểm dịch viên/Recommendation of health quarantine officer

.....

Cơ trưởng/Đại diện
 Captain/Agent

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
 Health quarantine officer/Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No

/

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU THUYỀN INSPECTION REPORT FOR VESSEL

I. PHẦN TỔNG HỢP CHUNG CỦA TÀU THUYỀN

General information

Tên tàu/Name of vessel:..... Hãng tàu/Company:.....

Quốc tịch/Nationality:

Ngày đến/Date of arrival:

Ngày giờ kiểm tra/Date, time inspected:

Ngày và nơi cấp giấy miễn xử lý vệ sinh tàu thủy, miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền

/Date of place of issued SSCG, SSCEC.....

Trọng tải tàu/Net tonnage:.....

Tổng số thuyền viên/Number of crews:.....

Loại tàu/Type of vessels:.....

Đỗ tại cầu/Name of wharf/berth:..... Cảng/Port of call:.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA:

Inspection result

CÁC KHU VỰC TRÊN TÀU

Compartements

| Hầm tàu/Hold | Số/No | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|--------------|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|--------------|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|

Buồng máy/Engine room:.....

Bích đằng trước và kho/Forepeak and storeroom:.....

Bích đằng sau và kho/Afterpeak and storeroom:.....

Xuồng cứu sinh/Lifeboat:

Buồng bản đồ và buồng vô tuyến điện/Charts and wireless rooms:.....

Bếp/Galley:.....

Nhà ăn/Pantry:.....

Kho thực phẩm/Provision storeroom:.....

Buồng thuyền viên/Quarters, Crew:.....

Buồng sĩ quan/Quarters officer:.....

Buồng khách/Messrooms:.....

Kho dự trữ/Reefer stoves:.....

Các khu vực khác/Other compartments:.....

III. MỘT SỐ PHÁT HIỆN KHÁC

Findings/observations

.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Ý KIẾN CỦA KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ

Recommendation of health quarantine officer

.....
.....
.....
.....
.....

Thuyền trưởng
Master's signed

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health quarantine officer/Signature and stamp

GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

Cảng/Port Ngày/Date.....

Giấy chứng nhận này ghi nhận việc kiểm tra và 1) miễn xử lý hoặc 2) các biện pháp xử lý đã thực hiện

This Certificate records the inspection and 1) exemption from control or 2) control measures applied

Tên tàu thủy /Name of ship or inland navigation vessel Cờ quốc tịch/Flag Đăng ký/IMO số/Registration/IMO No:.....

Tại thời điểm kiểm tra khoang chứa hàng, rỗng/có chứa hàng/At the time of inspection the holds were unladen/ laden with

Tấn hàng hoá/Tonnes of cargo

Tên và địa chỉ của cán bộ kiểm tra/Name and address of inspecting officer

Giấy chứng nhận
miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control exemption certificate

Giấy chứng nhận
xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control certificate

| Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ <i>Areas (systems, and services) inspected</i> | Bằng chứng phát hiện ¹ <i>Evidence found¹</i> | Kết quả kiểm tra mẫu <i>Sample results²</i> | Giấy tờ đã xem xét <i>Documents reviewed</i> | Biện pháp xử lý đã thực hiện <i>Control measures applied</i> | Ngày kiểm tra lại <i>Re-inspection date</i> | Ghi chú về các vấn đề được phát hiện <i>Comments regarding conditions found</i> |
|---|--|---|---|---|--|--|
| Bếp/Galley | | | Nhật ký y tế/ <i>Medical log</i> | | | |
| Nơi để thức ăn/Pantry | | | Nhật ký hải trình/ <i>Ship's log</i> | | | |
| Nhà kho/Stores | | | Khác/Other | | | |
| Khoang chứa hàng/Hold(s)/cargo | | | | | | |
| Mạn tàu/Quarters | | | | | | |
| - Thủy thủ/Crew | | | | | | |
| - Sĩ quan/Officers | | | | | | |
| - Hành khách/Passengers | | | | | | |
| - Boong tàu/Deck | | | | | | |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| Nước sinh hoạt /Potable water | | | | | | |
| Nước thải/Sewage | | | | | | |
| Khoang chứa nước dẫn tàu/Ballast tanks | | | | | | |
| Chất thải rắn và chất thải y tế/Solid and medical waste | | | | | | |
| Nước đọng/Standing water | | | | | | |
| Phòng máy/Engine room | | | | | | |
| Trang thiết bị y tế/Medical facilities | | | | | | |
| Khu vực khác - xem bản liệt kê đính kèm/ Other areas specified - see attached | | | | | | |
| Ghi chú những khu vực không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Note areas not applicable, by marking N/A | | | | | | |

Không dấu hiệu nào được phát hiện. Tàu/thuyền được miễn kiểm tra. Biện pháp xử lý nêu trên đã được thực hiện vào ngày ghi dưới đây/Control measures indicated were applied on the date below.

No evidence found. Ship/vessel is exempted from control measures

Tên và chức vụ của người cấp giấy/Name and designation of issuing officer..... Chữ ký và đóng dấu /Signature and seal..... Ngày/Date

¹ (a) Bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm, bao gồm: véc tơ ở tất cả các giai đoạn phát triển; nguồn chứa mầm bệnh ở động vật mà véc tơ; loài gặm nhấm hoặc các loài khác có thể mang bệnh cho người, vi sinh vật, hóa chất và các nguy cơ khác đối với sức khỏe con người; dấu hiệu không bảo đảm vệ sinh. (b) Thông tin về ca bệnh (nếu tại Tờ khai y tế hàng hải).

¹ (a) Evidence of infection or contamination, including: vectors in all stages of growth; animal reservoirs for vectors; rodents or other species that could carry human disease, microbiological, chemical and other risks to human health; signs of inadequate sanitary measures. (b) Information concerning any human cases (to be included in the Maritime Declaration of Health).

² Kết quả xét nghiệm mẫu lấy trên tàu. Cung cấp cho thuyền trưởng kết quả phân tích bằng biện pháp thích hợp nhất, nếu có yêu cầu kiểm tra lại ở cảng kế tiếp mà tàu sẽ đến thì thực hiện kiểm tra lại cùng với ngày được ghi trong Giấy chứng nhận này.

² Results from samples taken on board. Analysis to be provided to ship's master by most expedient means and, if re-inspection is required, to the next appropriate port of call coinciding with the re-inspection date specified in this certificate.

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh và Chứng nhận xử lý vệ sinh có giá trị tối đa 6 tháng, có thể gia hạn thêm một tháng nếu không thể kiểm tra lại và không có bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm trên tàu.

Sanitation Control Exemption Certificates and Sanitation Control Certificates are valid for a maximum of six months, but the validity period may be extended by one month if inspection cannot be carried out at the port and there is no evidence of infection or contamination.

BẢN ĐÍNH KÈM GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
ATTACHMENT TO SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

| Khu vực/cơ sở/hệ thống được kiểm tra ¹ <i>Areas/facilities/systems inspected/</i> | Bằng chứng phát hiện <i>Evidence found</i> | Kết quả kiểm tra mẫu <i>Sample results</i> | Giấy tờ đã xem xét <i>Documents reviewed</i> | Biện pháp xử lý đã thực hiện <i>Control measures applied</i> | Ngày kiểm tra lại <i>Re-inspection date</i> | Ghi chú về các vấn đề được phát hiện <i>Comments regarding conditions found</i> |
|---|---|---|---|---|--|--|
| | | | | | | |
| Thực phẩm/ <i>Food</i> | | | | | | |
| Nguồn gốc/ <i>Source</i> | | | | | | |
| Bảo quản/ <i>Storage</i> | | | | | | |
| Chế biến/ <i>Preparation</i> | | | | | | |
| Phục vụ/ <i>Service</i> | | | | | | |
| Nước/ <i>Water</i> | | | | | | |
| Nguồn gốc/ <i>Source</i> | | | | | | |
| Bảo quản/ <i>Storage</i> | | | | | | |
| Phân phối/ <i>Distribution</i> | | | | | | |
| Chất thải/ <i>Waste</i> | | | | | | |
| Nơi chứa/ <i> Holding</i> | | | | | | |
| Xử lý/ <i>Treatment</i> | | | | | | |
| Tiêu hủy/ <i>Disposal</i> | | | | | | |
| Bể bơi/bể nước khoáng/ <i>Swimming pools/spas</i> | | | | | | |
| Thiết bị/ <i>Equipment</i> | | | | | | |
| Hoạt động/ <i>Operation</i> | | | | | | |
| Trang thiết bị y tế/ <i>Medical facilities</i> | | | | | | |
| Thiết bị và đồ dùng y tế/ <i>Equipment and medical devices</i> | | | | | | |
| Hoạt động/ <i>Operation</i> | | | | | | |
| Thuốc/ <i>Medicines</i> | | | | | | |
| Các khu vực khác được kiểm tra/ <i>Other areas inspected</i> | | | | | | |

¹ Ghi những nơi không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Indicate when the areas listed are not applicable by marking N/A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HOÁ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
Certification of health inspection and control for conveyances and cargo
(for land transportation, railway, airway)

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hoá/For cargo

Nơi đi/Departure.....Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

| STT Item | Kiểm tra y tế Health inspection | | Xử lý y tế Health control | | | Ghi chú Note |
|-------------|--|-----------------------------------|--|--|--------------------------------|-----------------|
| | Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods | Kết quả phát hiện Evidences | Hàng hóa được xử lý Treated goods | Biện pháp xử lý Applied measures | Kết quả Attained results | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/For conveyance

Tên phương tiện vận tải/Name of conveyance.....Quốc tịch/hàng/Nationality, agent.....

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry.....

| STT Item | Kiểm tra y tế Health inspection | | | Xử lý y tế Health control | | | Ghi chú Note |
|-------------|---|-----------------------------------|---------------------------------------|---|--|---|-----------------|
| | Các bộ phận được kiểm tra Inspected parts | Kết quả phát hiện Evidences | Số nhân viên Number of staff | Số lượng hành khách/Number of passengers. | Các bộ phận được xử lý Treated parts | Biện pháp xử lý Applied measures | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận tải trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên (gạch ngang để bỏ từ kiểm tra hoặc xử lý nếu không thực hiện). Được phép qua cửa khẩu:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA (TRÊN TÀU THUYỀN), TÀU THUYỀN
Certification of health inspection/control for cargo (on vessel) and vessel

1. Phần kiểm tra và xử lý hàng hóa/for cargo

Nơi đi/Departure Nơi đến/Arrival

Đến cửa khẩu/Name of entry point

| STT Item | Kiểm tra y tế <i>Health inspection</i> | | Xử lý y tế <i>Health control</i> | | Ghi chú <i>Note</i> |
|-------------|--|---------------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| | Hàng hóa được kiểm tra <i>Inspected goods</i> | Kết quả phát hiện <i>Evidences</i> | Biện pháp xử lý <i>Applied measures</i> | Kết quả <i>Attainment results</i> | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

2. Phần kiểm tra y tế tàu thuyền/For vessel

Tên phương tiện vận tải/Name of vessel Quốc tịch, hãng/ Nationality, agent

Tên chủ phương tiện/chủ hàng/Name of the vessel operator/ goods owner

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry

| STT Item | Kiểm tra y tế <i>Health inspection</i> | | | | Xử lý y tế <i>Health control</i> | | | Ghi chú <i>Note</i> |
|-------------|---|---------------------------------------|--|---|--|--|------------------------------------|------------------------|
| | Các bộ phận được kiểm tra <i>Inspected parts</i> | Kết quả phát hiện <i>Evidences</i> | Số nhân viên <i>Number of staff</i> | Số lượng hành khách/ <i>Number of passengers</i> | Các bộ phận được xử lý <i>Treated parts</i> | Biện pháp xử lý <i>Applied measures</i> | Kết quả <i>Attained results</i> | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, tàu thuyền đã được kiểm tra y tế vào ngày ghi ở trên được phép nhập/xuất cảnh:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above vessel, goods have been given health inspection on the date as above and permission to entry/exit.

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CÓT, TRO CÓT**
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*

Địa chỉ/*Address*.....

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*.....

Họ tên người chết/*Name of deceased*.....Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/*Date of birth*.....Ngày chết/*Date of death*.....

Quốc tịch/*Nationality*.....Nơi chết/*Place of death*

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/*Cause of death (for corpse only)*.....

Chuyến từ/*Transported from*.....Đến/*Arrival*.....

Có xác nhận đủ điều kiện vệ sinh thi thể không?*Is there an official letter of local of authorized unit confirming on sanitary of corpse?*

Có/Yes Không/No

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày..... tháng..... năm.....

Date (dd/mm/yyyy)

Người khai (bý, ghi họ và tên)
Signature and full name of the declarant

Ngày /Date:.....giờ/hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/*Recommendation of health quarantine officer*

.....
.....

Kiểm dịch viên/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**
Health Quarantine Certificate of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/Name of declarant.....

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased Nam/Male Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth..... Ngày chết/Date of death.....

Quốc tịch/Nationality..... Nơi chết/Place of death.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/Cause of death (for corpse entry).....

Chuyến từ/Transported from..... Đến/Arrival.....

Căn cứ Nghị định số 2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới thi thể, hài cốt, tro cốt này từ đến..... qua cửa khẩu.....

Based on Decree No. /2018/NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated dd/mm/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this Corpse, Bones, Body ash from to through border gate of

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

Mẫu số 13
(Kích thước 297 × 210 mm)

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
*Health Quarantine Declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs*

Họ tên người khai/*Name of the declarant*.....

Địa chỉ/*Address*.....Quốc tịch/*Nationality*.....

Tên và số lượng/*Description and quantity*:.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không?
Is there an official letter of the authorized confirming the origin of this products?
Có/*Yes* Không/*No*

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?
Is there a Ministry of Health's letter of no objection?
Có/*Yes* Không/*No*

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import/export*.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này!
I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngàytháng năm

Date (dd/mm/yyyy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Ngày /Date:.....giờ/hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/Recommendation of health quarantine officer.....

.....

Kiểm dịch viên/health quarantine officer
Ký và đóng dấu/Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health Quarantine Declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/*Name of the declarant*.....
 Địa chỉ/*Address* Quốc tịch/*Nationality*.....
 Tên và số lượng/*Description and quantity*.....
 Địa chỉ xuất phát/*Departure address*.....
 Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*.....
 Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*.....
 Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import/export*.....

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới vật phẩm với tên, số lượng và mục đích sử dụng nêu trên qua cửa khẩu.....

Based on Decree No. /2018/NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated dd/mm/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this product through border gate of

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý ...

Kính gửi:

Tôi là (ghi rõ họ tên bằng chữ hoa).....Nam/Nữ

Chức vụ:.....(nếu có)

Tên cơ quan:.....(nếu có)

Sinh ngày:..../..../..... Quốc tịch:.....

Số CMND (hoặc Hộ chiếu).....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Thực hiện Nghị định số ... /2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

Đề nghịcấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý... cho tôi hoặc Công ty/đơn vị (tên đơn vị).

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

.....

Con dấu kiểm dịch y tế

1. Mẫu con dấu sử dụng tại trụ sở chính của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới



***Ghi chú:**

- Dấu có đường kính vòng tròn ngoài cùng 23 mm, dùng mực dấu màu đỏ;
- Tại khuôn hình chữ nhật ở giữa ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau gọi tắt là tên tỉnh) có hoạt động kiểm dịch y tế đối với con dấu sử dụng tại trụ sở chính của tổ chức kiểm dịch y tế.

2. Mẫu con dấu sử dụng tại cửa khẩu có hoạt động kiểm dịch y tế



***Ghi chú:**

- Dấu có đường kính vòng tròn ngoài cùng 23 mm, dùng mực dấu màu đỏ.
- Tại khuôn hình chữ nhật ở giữa ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế và mã cửa khẩu đối với con dấu sử dụng tại cửa khẩu có hoạt động kiểm dịch y tế, giữa tên tỉnh và mã cửa khẩu là dấu “chấm” (.).
- Mã số được gán cho cửa khẩu được ghi theo số thứ tự 01, 02...(bắt đầu từ 01) ví dụ con dấu sử dụng tại cửa khẩu của Tỉnh A được ghi trong khuôn hình chữ nhật là TỈNH A.01.
- Mã số được gán cho cửa khẩu do người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tỉnh, thành phố quy định và quy định trong quy chế sử dụng con dấu được lưu tại tổ chức kiểm dịch y tế.

Sổ lưu mẫu con dấu

1. Bìa:

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC KIỂM DỊCH Y TẾ

SỔ LƯU MẪU DẤU

Lãnh đạo tổ chức kiểm dịch y tế
(Ký và đóng dấu)

Cuốn số..... được lập ngày.....tháng.....năm...

2. Nội dung:

| STT | Ngày lưu | Mẫu lưu | Ngày hủy | Mẫu hủy | Ghi chú |
|-----|----------|---------|----------|---------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

***Ghi chú:** Con dấu trước khi sử dụng đóng 01 mẫu vào ô “Mẫu lưu” ghi rõ ngày, tháng, năm. Con dấu bị hỏng, làm lại con dấu, phải đóng 01 mẫu dấu vào ô “Mẫu hủy” ghi rõ ngày, tháng, năm.

Biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới

***Ghi chú:**

- Biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới là một khối liên kết thành hình biêng bệ, bao gồm một mỏ neo thể hiện kiểm dịch đường thủy, chính giữa cán mỏ neo có hình tròn vô lăng thể hiện kiểm dịch đường bộ, đường sắt, trên cán của mỏ neo có hình con rắn quấn quanh một chiếc kim, hai bên cán mỏ neo là hai bông lúa thể hiện lĩnh vực y tế, phía ngoài có hình cánh tàu bay thể hiện kiểm dịch đường hàng không. Tất cả liên kết thành khối hình biêng bệ có nền màu vàng tươi.

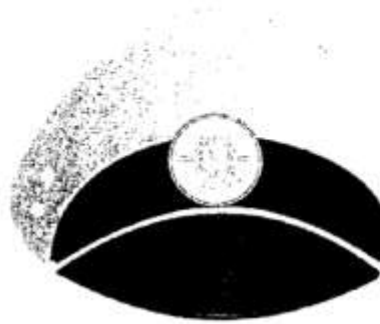
- Biểu tượng được thể hiện trên cờ truyền thống, lô gô của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới và các giấy tờ, vật lưu niệm khác dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế biên giới.

Phù hiệu

1. Phù hiệu trên mũ Kêpi



Đường Kính: 35 mm
Cao: 5 mm



Ghi chú: Phù hiệu trên mũ là một khối biểu tượng làm bằng kim loại mạ màu vàng tươi, để gắn phía trước mũ kê pi có kích thước 35 mm x 5 mm.

2. Phù hiệu trên mũ mềm



Đường Kính: 29 mm
Cao: 5 mm

* **Ghi chú:** Phù hiệu trên mũ là một khối biểu tượng làm bằng kim loại mạ màu vàng tươi để cài phía trước mũ mềm có kích thước 29 mm x 3mm.

3. Phù hiệu trên cúc áo



Cúc áo mùa Hè
Đường kính: 13 mm



Cúc áo mùa Đông
Đường kính: 18 mm

* **Ghi chú:** Phù hiệu cúc áo là khối hình tròn bằng kim loại mạ màu vàng tươi, mặt trước có biểu tượng hình con rắn quấn quanh một chiếc kim, hai bên là hai bông lúa, phía ngoài có hình viền tròn bao quanh, cúc áo mùa Hè có đường kính 13 mm, cúc áo mùa Đông có đường kính 18 mm.

4. Phù hiệu cài ve áo



* **Ghi chú:** Phù hiệu cài ve áo là khối biểu tượng dập bằng kim loại, mạ màu vàng tươi, kích thước 20 mm x 17 mm, dập nổi chiếc kim và hình con rắn, đặt chéo lên hình lá cờ có nổi sọc kẻ, mặt sau có khuy cài lên ve áo.

5. Phù hiệu gài cầu vai áo



e1



e2



e3



e4



e5

***Ghi chú:**

- Phù hiệu trên cầu vai áo làm bằng sợi tổng hợp màu xanh tím than, là khối hình đa giác 5 cạnh, chiều dài 120 mm, đầu trong rộng 40 mm và đầu ngoài rộng 50 mm, độ chệch đầu nhọn 18 mm, xung quanh thêu đường viền màu vàng rộng 1,5 mm. Đầu phía trong có cúc bằng kim loại đập nổi biểu tượng kiểm dịch y tế màu vàng tươi đường kính 10 mm. Mặt trên cầu vai có gắn khối biểu tượng kiểm dịch y tế chính hoặc ngôi sao nổi màu vàng tươi.

- Mẫu e1 sử dụng đối với kiểm dịch viên y tế
- Mẫu e2 sử dụng đối với phó trưởng khoa, phòng hoặc tương đương
- Mẫu e3 sử dụng đối với trưởng khoa, phòng hoặc tương đương
- Mẫu e4 sử dụng đối với phó giám đốc hoặc tương đương
- Mẫu e5 sử dụng đối với giám đốc hoặc tương đương.

Biển hiệu

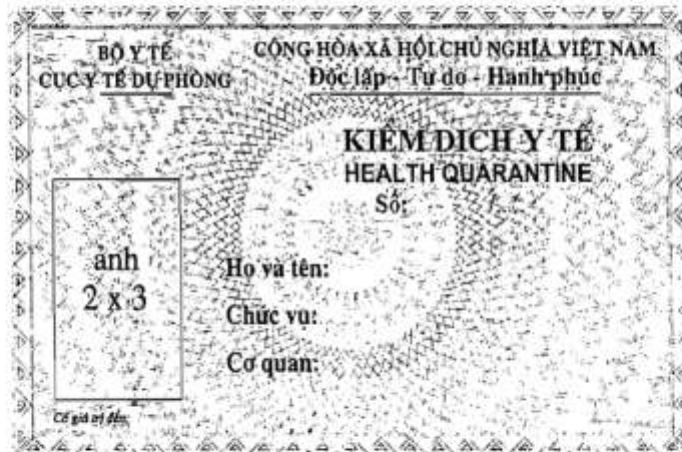
***Ghi chú:**

- Biển hiệu được làm bằng mica hoặc giấy không thấm nước ép plastic, kích thước 85 mm x 20 mm, đường viền ngoài rộng 1,5 mm. Bên trái có biểu tượng kiểm dịch, bên phải phía trên rộng 15 mm, nền màu vàng tươi, có dòng chữ màu đỏ đậm "KIỂM DỊCH Y TẾ" ở trên, dòng chữ tiếng Anh "HEALTH QUARANTINE" ở dưới tiếp dưới là họ, tên đầy đủ của người được cấp biển hiệu và dòng cuối cùng có số biển hiệu.

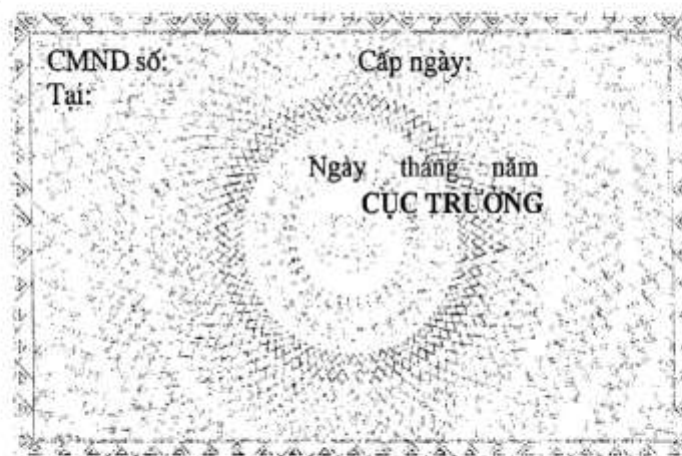
- Biển hiệu được đeo trên nắp túi áo ngực bên trái khi thi hành nhiệm vụ.

Thẻ kiểm dịch viên y tế

1. Mặt trước:



2. Mặt sau:

***Ghi chú:**

- Thẻ kiểm dịch viên y tế làm bằng bìa cứng ép plastic, hình chữ nhật, kích thước 90 mm x 50 mm, đường viền ngoài rộng 1,5 mm, có các đường vân màu xanh coban, nền màu vàng nhạt, gồm hai mặt, chính giữa của mặt trước và mặt sau có biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới in chìm.

- Mặt trước: phía trên bên phải thể hiện Quốc hiệu, trên bên trái ghi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ; chính giữa thẻ ghi dòng chữ tiếng Việt "KIỂM DỊCH Y TẾ" ở trên và dòng chữ tiếng Anh "HEALTH QUARANTINE" ở dưới; ngay dưới ghi số thẻ; các chữ còn lại trên thẻ màu xanh đen. Phía dưới bên trái có khung chữ nhật để dán ảnh người được cấp thẻ, cỡ 20 mm x 30 mm, ảnh chụp đội mũ kê pi, mặc đầy đủ trang phục, phù hiệu; có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ. Ngay dưới bên phải ghi họ, tên của người được cấp thẻ, chức vụ và tên tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, thời hạn giá trị thẻ.

- Mặt sau: phía trên ghi số, ngày cấp và nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước của người được cấp thẻ. Phía dưới lệch phải ghi nơi cấp, ngày tháng năm cấp thẻ, chức danh, chữ ký, đóng dấu và họ tên của thủ trưởng cơ quan cấp thẻ.

Cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới



KIỂM DỊCH Y TẾ
HEALTH QUARANTINE

***Ghi chú:**

- Cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới làm bằng khuôn vải hình chữ nhật, màu vàng, ở giữa có biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới in màu vàng đậm hơn, kích thước cờ phụ thuộc vào phương tiện sử dụng với tỷ lệ dài, rộng tương đương với tỷ lệ của quốc kỳ.

- Cờ truyền thống dùng cho phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch y tế.

Cờ báo hiệu kiểm dịch y tế cho tàu thuyền

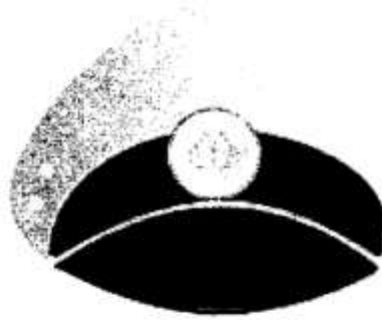


***Ghi chú:**

- Cờ báo hiệu kiểm dịch: vải mềm, màu vàng tươi, đen chịu được nắng gió trên biển, kích thước 1200 mm x 800 mm, gồm có cờ loại "Q" và "L".
- Cờ báo hiệu kiểm dịch dùng cho tàu thuyền khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Trang phục kiểm dịch viên y tế

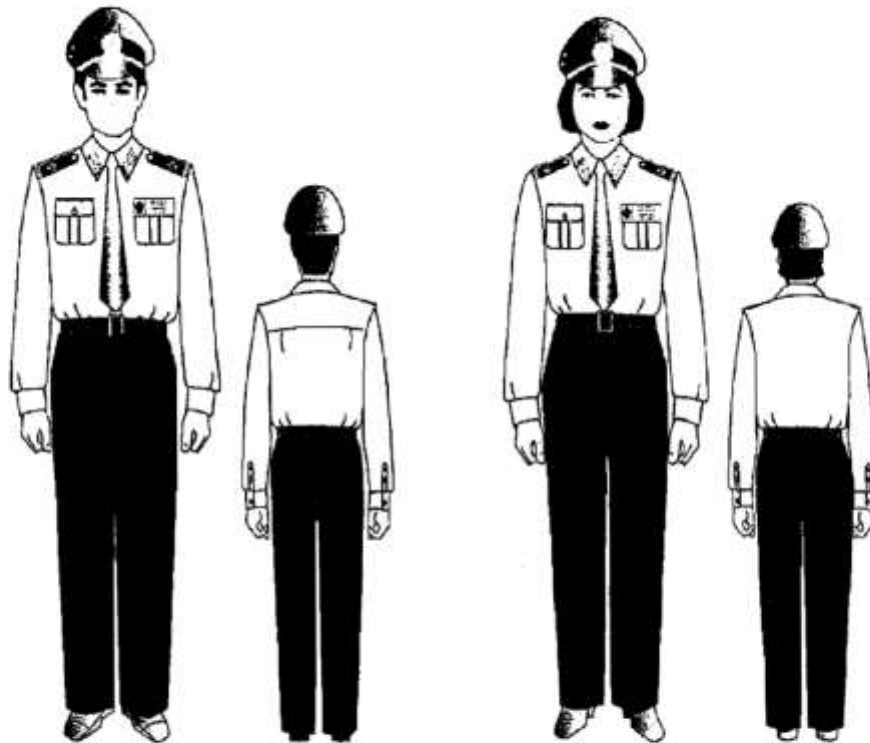
1. Mũ

*** Ghi chú:**

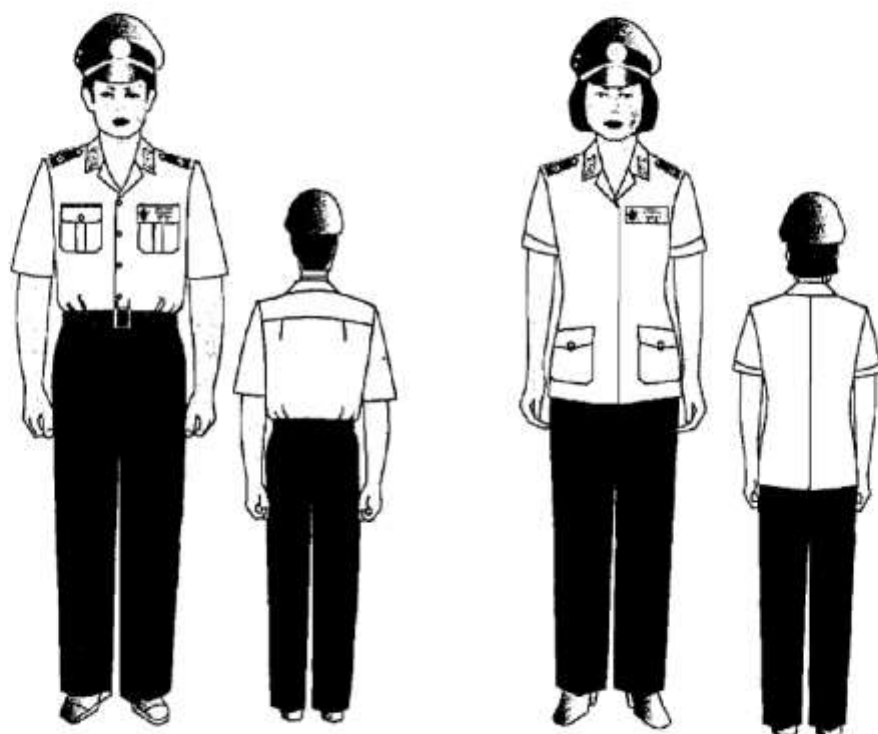
- Mũ kê pi: phần trên của mũ có màu trắng, lưỡi trai có màu đen, vành thân mũ màu xanh tím than, mặt trước có gắn phù hiệu, viền vành trên thân mũ là dây ni màu vàng, đường kính 1,5 mm; viền vành dưới thân mũ có hai dây ni màu vàng, đường kính 8 mm, hai bên có hai khuy, được đính bằng ngôi sao nổi màu vàng tươi.

- Mũ mềm: một màu xanh tím than; phù hiệu kiểm dịch y tế biên giới gắn phía trước chính giữa vành thân mũ.

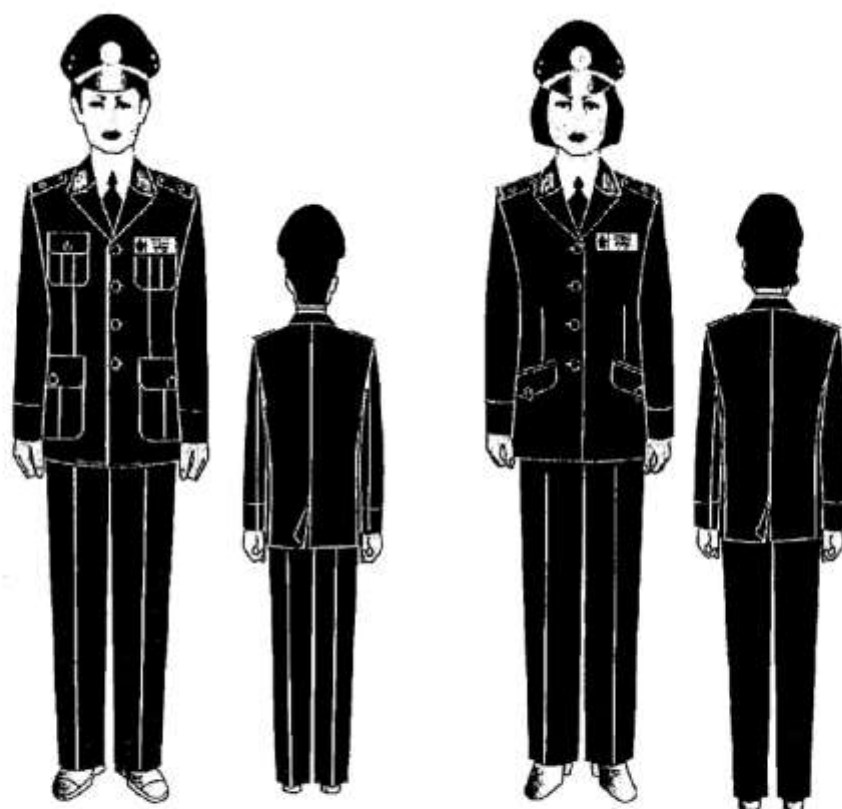
2. Quần, áo dài tay nam, nữ:



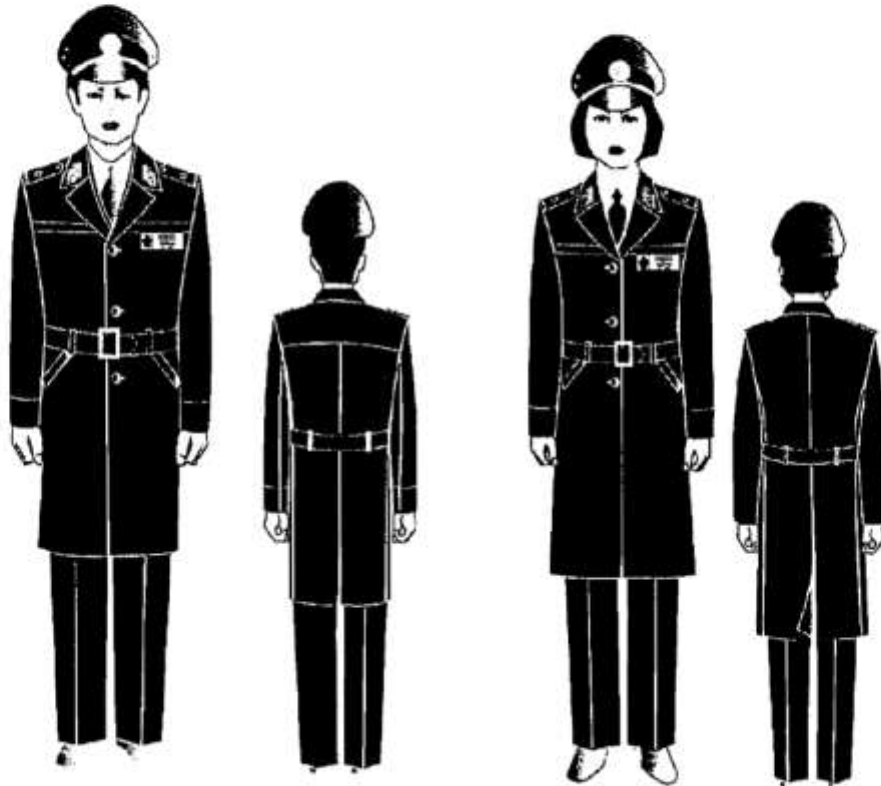
3. Quần áo ngắn tay nam, nữ



4. Trang phục mùa đông nam, nữ



5. Trang phục măng tô nam, nữ

***Ghi chú:**

- Áo sơ mi nữ dài tay: màu trắng, cổ đực có chân, nẹp áo lật vào trong kiểu bu đông, có đĩa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, tay dài măng séc, vai có quai để cài phù hiệu, thân trước có hai ly chiết từ gấu lên ngực áo, thân sau cũng có hai ly chiết từ gấu lên.

- Áo sơ mi nữ ngắn tay: màu trắng, cổ đực có chân, nẹp áo lật vào trong kiểu bu đông, có đĩa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, vai có quai để cài phù hiệu, thân trước có hai ly chiết từ gấu lên ngực áo, thân sau cũng có hai ly chiết từ gấu lên.

- Quần âu nữ: quần ôm hơi vẩy, màu xanh tím than, có hai túi thẳng ở thân trước và một túi coi đàng sau, hai ly chìm, túi thẳng.

- Áo sơ mi nam ngắn tay: màu trắng, cổ đực có chân, kiểu bu đông, vai có hai quai cài phù hiệu, hai túi ngực có nắp. Nẹp lật vào trong, áo có măng séc, có hai cúc, có một túi bên trái, bị túi đáy hơi lượn tròn, miệng túi may một đường 3 cm.

- Áo sơ mi nam dài tay: màu trắng, cổ đực có chân, kiểu bu đông, có đĩa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, tay dài măng séc, vai có hai quai để cài phù hiệu.

- Quần âu nam: quần âu 1 ly bong thân trước, màu xanh tím than, có hai túi thẳng ở thân quần trước và một túi coi đàng sau, kiểu hai ply lật, cửa quần có khoá kéo, đầu cạp có một móc và một cúc nằm trong, có 6 đĩa chia đều, gấu quần làm chéch có mặt nguyệt.

- Áo khoác ngoài nam: màu xanh tím than, kiểu áo khoác 4 túi, 4 cúc, ve kiểu chữ V, vạt áo vuông, 4 túi ốp ngoài, nắp túi hơi lượn cong, bị túi đít lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm, vai áo có bật vai, tay áo làm bác tay rộng 9,5 cm, sống áo có xe sau, toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bật vai và bác tay đều điều hai đường may, ngực áo và thân áo có ép keo mùng, trên vai áo có chũ 2 lớp canh tóc, áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau là lót đo, tay làm lót lưng, thân trước làm hai túi lót, vải lót đồng màu với vải chính, ken vai làm bằng nút.

- Áo khoác ngoài nữ: màu xanh tím than, kiểu áo khoác 2 túi, 4 cúc, ve kiểu chữ V, vạt áo vuông, áo có hai túi dưới chòm, nắp túi hơi lượn cong, vai áo có bật vai, tay áo có làm bác tay rộng 9 cm, sống áo có xẻ sau, toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo bật vai và bác tay đều điểu hai đường may, thân áo có ép keo mùng, áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau làm lót đơ, tay áo làm lót lưng, thân trước làm hai túi lót, vải lót đồng màu với vải chính, ken vai làm bằng nút.

- Áo khoác măng tô nữ, nam: màu xanh tím than, cổ 2 ve, 3 cúc, hai túi hơi làm chéo, phía trong áo có túi lót, phía ngoài có dây lưng vải, thân trước có đờ cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau 350 cm, áo dài qua 2/3 đùi, có cá tay đầu nhọn dính 1 cúc, các đường điểu nổi có 8 ply, có bật vai, ngực áo, tay áo dính cúc 2,5 cm, có hai túi lót kiểu hai viên, toàn bộ thân áo được dựng canh tóc.

- Áo bông: kiểu áo măng tô, vải màu xanh tím than, trong lót bông.

- Giày, dép, thắt lưng, ca vát, tất, áo đi mưa: Giày da, màu đen, buộc dây, thấp cổ; dép da, màu đen, có quai hậu kiểu xăng đan; thắt lưng da, một màu; ca vát, tất một màu xanh tím than; áo đi mưa có tay dài, một màu tím than.